

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG
QUÝ III NĂM 2026

**CÔNG TY
CP XĂNG
DẦU DẦU
KHÍ VŨNG
ĂNG**

Digitally signed by CÔNG TY CP
XĂNG DẦU KHÍ VŨNG ĂNG;
DN: C=VN, SN=, TN=, L=TP HCM,
TN, CN=CÔNG TY CP XĂNG
DẦU KHÍ VŨNG ĂNG
OID.0.9.2342.19200200.100.1.1:
MST:2000421593

Reason: I am the author of this
document

Location: your signing location

Date: 2009-10-16 17:45:00
Fast Reader Version: 3.0.0.1



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	01 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 24

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		457.709.179.320	215.704.892.391
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	214.197.911	291.127.035
111	1. Tiền		214.197.911	291.127.035
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.240.000.000	2.240.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		2.240.000.000	2.240.000.000
124	4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn			
125	5. Đầu tư ngắn hạn khác			
126	6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		241.470.345.730	173.555.032.508
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	229.960.130.414	150.193.284.301
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.864.890.568	10.178.671.764
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu ngắn hạn khác	05	18.282.762.368	13.183.076.443
136	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.637.437.620)	-
137	7. Tài sản thiếu chờ xử lý	06		-
140	IV. Hàng tồn kho	06	191.132.950.211	39.060.498.552
141	1. Hàng tồn kho		191.132.950.211	39.934.256.022
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(873.757.470)
150	V. Tài sản sinh học ngắn hạn			
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		22.651.685.468	558.234.296
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	1.685.588.710	77.516.129
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.836.734.112	345.294.530
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	129.362.646	135.423.637
164	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
165	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		239.569.812.030	217.301.795.630
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.050.000	13.050.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu dài hạn khác	05	13.050.000	13.050.000
216	6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			

220	II. Tài sản cố định		125.760.039.813	128.481.691.075
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	114.293.353.468	116.870.711.749
222	- Nguyên giá		362.409.323.948	356.306.875.289
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(248.115.970.480)	(239.436.163.540)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế			
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	11.466.686.345	11.610.979.326
228	- Nguyên giá		13.019.165.609	12.841.165.609
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.552.479.264)	(1.230.186.283)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn			
240	IV. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế			
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		9.856.264.692	2.027.856.359
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	07	9.856.264.692	2.027.856.359
260	VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
261	1. Đầu tư vào công ty con			
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)			
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn			
266	6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn			
270	VII. Tài sản dài hạn khác		103.940.457.525	86.779.198.196
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	103.940.457.525	86.779.198.196
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
273	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
274	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
275	5. Lợi thế thương mại		-	-
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		697.278.991.350	433.006.688.021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		497.318.853.294	246.095.237.335
310	I. Nợ ngắn hạn		497.264.972.327	245.267.417.968
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	424.118.764.264	167.335.557.853
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.798.968.204	5.693.078.065
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		4.939.914.170	4.468.640.580
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13	1.157.905.168	40.587.578.408
315	5. Phải trả người lao động		18.167.544.776	13.045.763.037
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	8.853.750.412	760.913.092
317	7. Phải trả nội bộ ngắn hạn			

318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn			
319	9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn			
320	10. Phải trả ngắn hạn khác	15	31.410.758.888	10.628.884.071
321	11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	1.035.938.400	1.173.000.000
322	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-
323	13. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.781.428.045	1.574.002.862
324	14. Quỹ bình ổn giá			
325	15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		53.880.967	827.819.367
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn			
334	4. Chi phí phải trả dài hạn			
335	5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
336	6. Phải trả nội bộ dài hạn			
337	7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn			
338	8. Phải trả dài hạn khác	15	-	-
339	9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	53.880.967	827.819.367
340	10. Trái phiếu chuyển đổi			
341	11. Cổ phiếu ưu đãi			
342	12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
343	13. Dự phòng phải trả dài hạn			
344	14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		199.960.138.056	186.911.450.686
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		124.996.120.000	124.996.120.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		124.996.120.000	124.996.120.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu mua lại của chính mình			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		39.000.000.000	38.000.000.000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.964.018.056	23.915.330.686
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		16.016.261.903	13.542.367.728
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		19.947.756.153	10.372.962.958
421	11. Lợi ích của cổ đông thiểu số			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		697.278.991.350	433.006.688.021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý III 2026	Quý III 2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	1.913.575.659.991	1.095.418.132.371	5.556.955.263.955	3.204.266.538.665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	1.913.575.659.991	1.095.418.132.371	5.556.955.263.955	3.204.266.538.665
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.848.875.704.003	1.058.900.094.834	5.351.549.251.970	3.098.980.628.796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64.699.955.988	36.518.037.537	205.406.011.985	105.285.909.869
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	881.921.836	346.251.429	3.040.796.231	973.514.854
8. Chi phí tài chính	23	22	278.061.476	53.421.762	717.473.315	314.781.448
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		109.590.621	53.421.762	109.590.621	314.781.448
9. Chi phí bán hàng	25	24	57.719.502.973	29.920.827.953	154.205.750.057	87.531.047.921
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.389.069.135	2.499.419.024	28.150.518.551	7.598.041.659
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.195.244.240	4.390.620.227	25.373.066.293	10.815.553.695
12. Thu nhập khác	31	25	839.531.927	713.279.076	2.633.730.882	816.336.258
13. Chi phí khác	32	26	161.409.091	115.560.000	1.087.630.815	1.178.762.083
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		678.122.836	597.719.076	1.546.100.067	(362.425.825)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.873.367.076	4.988.339.303	26.919.166.360	10.453.127.870
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	803.533.633	1.020.779.861	6.971.410.207	2.326.377.991
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.069.833.443	3.967.559.442	19.947.756.153	8.126.749.879
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	28	86	317	1.596	650
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.919.166.360	10.453.127.870
	2. Điều chỉnh cho các khoản		21.440.703.818	11.855.823.738
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.976.002.005	12.679.645.144
03	- Các khoản dự phòng		11.763.680.150	(165.088.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(3.408.568.958)	(973.514.854)
06	- Chi phí lãi vay		109.590.621	314.781.448
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.359.870.178	22.308.951.608
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(155.047.047.925)	85.220.753.835
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		152.072.451.659	3.017.126.560.108
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(182.259.233.347)	44.240.327.241
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(18.769.331.910)	(5.466.363.676)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(112.333.448)	(334.457.861)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.113.675.722)	(2.579.298.890)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			543.954.773.575
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		163.548.056.667	(3.705.220.976.618)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		678.756.152	(749.730.678)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			4.038.494.369
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		55.665.774	60.190.304
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		55.665.774	4.098.684.673
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		6.573.000.000	56.466.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(7.484.000.000)	(58.277.053.900)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(911.000.000)	(1.811.053.900)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(176.578.074)	1.537.900.095
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		390.775.985	365.314.552
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	214.197.911	1.903.214.647

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy





Hoàng Nguyên Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000413193 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 26/11/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Phường Thành Sen, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.996.120.000 đồng; tương đương 12.499.612 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu, Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Trị;	Đường Phạm Văn Đồng, Tổ dân phố Diêm Thượng, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	Kinh doanh xăng dầu.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.	Chân cầu vượt 72m, khối Yên Bình, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các Cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Cửa hàng xăng dầu Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành. Áp dụng mức thuế suất 20%.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	139.758.364	172.921.014
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.439.547	95.811.121
Tiền đang chuyển	-	22.394.900

214.197.911 291.127.035

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000
	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	229.960.130.414	150.193.284.301
- CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI	30.141.841.041	16.911.176
- CN Tổng Công ty ĐLDK Việt Nam - CTCP- Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	14.289.459.997	16.124.827.680
- CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PHÁT AN KHANG	37.080	10.000.068.702
- Công ty TNHH TMTH xăng dầu Việt Trung	14.808.908.638	9.449.405.538
- Công ty TNHH Phú Hải	11.386.202.161	9.279.414.134
- Công ty TNHH thương mại Quy Hương	6.188.854.309	6.556.011.719
- Công ty TNHH TM tổng hợp Minh Khiêm	8.530.578.222	5.046.372.839
- Các khoản phải thu khách hàng khác	174.756.090.007	129.311.485.609
	229.960.130.414	150.193.284.301

	Mối quan hệ	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	1.223.109.353	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	30.141.841.041	16.911.176
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	779.020.417	60.493.449
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	27.098.792	28.892.044
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	Cùng Công ty mẹ		1.881.754
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	2.121.428	-
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ	70.023.117	52.576.519
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	51.034.248	19.480.727
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	197.599.393	97.636.649
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	89.891.991	1.132.261
		32.581.739.780	279.004.579

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	18.282.762.368	-	13.183.076.443	-
- Tạm ứng	881.943.780	-	535.886.857	-
- Phải thu các Cửa hàng về tiền bán hàng	2.594.619.742	-	3.740.310.553	-
- Phải thu khách hàng về tiền bán hàng	14.269.842.922	-	-	-
PVOIL Easy	-	-	-	-
- Phải thu khác	1.418.299.704	-	8.906.879.033	-
	19.164.706.148	-	13.183.076.443	-

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	191.132.950.211	-	39.934.256.022	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	(873.757.470)	-
	191.132.950.211	-	39.060.498.552	-

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	9.856.264.692	-	1.134.357.805	-
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân</i>	9.205.858.884	-	549.077.923	-
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Việt Tiến</i>	65.125.926	-	-	-
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Trinh</i>	585.279.882	-	585.279.882	-
	9.856.264.692	-	1.134.357.805	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý, cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	222.920.653.133	111.602.598.188	20.740.819.754	1.042.804.214	356.306.875.289
- Mua trong kỳ	1.933.279.556	8.070.021.187	-	73.050.000	10.076.350.743
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	3.973.902.084	-	-	3.973.902.084
- Giảm khác	-	3.973.902.084	-	-	3.973.902.084
Số dư cuối kỳ	224.853.932.689	115.698.717.291	20.740.819.754	1.115.854.214	362.409.323.948
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	140.857.091.368	81.886.047.048	15.718.494.836	974.530.288	239.436.163.540
- Khấu hao trong kỳ	6.736.612.938	5.403.022.945	472.714.711	41.358.430	12.653.709.024
Số giảm trong kỳ	-	3.973.902.084	-	-	3.973.902.084
- Giảm khác	-	3.973.902.084	-	-	3.973.902.084
Số dư cuối kỳ	147.593.704.306	83.315.167.909	16.191.209.547	1.015.888.718	248.115.970.480
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	82.063.561.765	29.716.551.140	5.022.324.918	68.273.926	116.870.711.749
Tại ngày cuối kỳ	77.260.228.383	32.383.549.382	4.549.610.207	99.965.496	114.293.353.468

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.635.917.979	2.205.247.630	12.841.165.609
- Chi phí nâng cấp phần mềm	-	178.000.000	178.000.000
Số dư cuối kỳ	10.635.917.979	2.383.247.630	13.019.165.609
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.230.186.283	1.230.186.283
- Khấu hao trong kỳ	-	322.292.981	322.292.981
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.552.479.264	1.552.479.264
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.635.917.979	975.061.347	11.610.979.326
Tại ngày cuối kỳ	10.635.917.979	830.768.366	11.466.686.345

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các Cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.685.588.710	77.516.129
- Các khoản khác	1.685.588.710	77.516.129
b) Dài hạn	103.940.457.525	86.779.198.196
Tiền thuê đất tại phường Đức Ninh Đông, TP. Đồng Hới (1)	7.807.309.616	7.956.480.000
Chi phí thuê Cửa hàng xăng dầu	61.911.233.275	32.313.164.260
Chi phí thuê xe	1.784.650.536	984.413.978
Tiền thuê đất tại CHXD Số 417, đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh (1)	3.068.654.153	3.137.184.890
Tiền thuê đất tại CHXD Xuân An (1)	1.574.715.251	1.626.371.573
Chi phí sửa chữa tài sản	9.525.780.144	21.647.157.594
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại CHXD (3)	509.334.711	509.334.711
Lợi thế thương mại	16.733.678.721	17.058.730.569
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho Vũng Áng (2)	602.769.750	602.769.750
Chi phí khác	422.331.368	943.590.871
	105.626.046.235	86.856.714.325

(*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16.

II. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong năm		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	6.573.000.000	6.573.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	-	-	6.573.000.000	6.573.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.173.000.000	1.173.000.000	773.938.400	911.000.000	1.035.938.400	1.035.938.400
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽¹⁾	493.000.000	493.000.000	276.000.000	401.000.000	368.000.000	368.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽³⁾	680.000.000	680.000.000	497.938.400	510.000.000	667.938.400	667.938.400
	1.173.000.000	1.173.000.000	7.346.938.400	7.484.000.000	1.035.938.400	1.035.938.400
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	827.819.367	827.819.367	-	773.938.400	53.880.967	53.880.967
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽¹⁾	329.880.967	329.880.967	-	276.000.000	53.880.967	53.880.967
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽¹⁾	497.938.400	497.938.400	-	497.938.400	-	-
	827.819.367	827.819.367	-	773.938.400	53.880.967	53.880.967

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	424.118.764.264	424.118.764.264	207.930.966.344	207.930.966.344
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	415.572.560.745	415.572.560.745	158.981.972.091	158.981.972.091
- Phải trả các đối tượng khác	8.546.203.519	8.546.203.519	48.948.994.253	48.948.994.253
	424.118.764.264	424.118.764.264	207.930.966.344	207.930.966.344

Mối quan hệ	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	415.572.560.745	415.572.560.745	158.981.972.091
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ			
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	45.785.915	45.785.915	10.366.731
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	264.514	264.514	793.735
- Công ty MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.562.504.261	1.562.504.261	1.326.952.491
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	5.250.544	5.250.544	7.290.281
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ	7.801	7.801	7.801
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PetroMekong)	Cùng Công ty mẹ	3.401.881	3.401.881	609.212
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL	Cùng Công ty mẹ	984.715.383	984.715.383	580.752.073
		418.174.491.044	418.174.491.044	160.908.744.415

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.011.218.091	14.577.166.547	19.588.384.638	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	945.799.148	6.971.410.207	7.113.675.722	-	803.533.633
Thuế thu nhập cá nhân	135.423.637		594.940.836	453.421.946	-	6.095.253
Thuế bảo vệ môi trường	-	34.630.561.169	83.410.364.186	117.692.649.073	-	348.276.282
Thuế bảo vệ môi trường	-		-	129.362.646	129.362.646	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-		724.804.297	724.804.297	-	
Các loại thuế khác	-	-	236.952.000	236.952.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-			-	
	135.423.637	40.587.578.408	106.515.638.073	145.939.250.322	129.362.646	1.157.905.168

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.853.750.412	760.913.092
Chi phí thuê CHXD	39.475.600	60.328.805
Chi phí bảo hiểm		135.841.443
Chi phí khác	8.814.274.812	564.742.844
	8.853.750.412	760.913.092

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	31.410.758.888	10.628.884.071
- Kinh phí công đoàn	173.748.789	621.359.493
- Cổ tức phải trả	4.939.914.170	4.468.640.580
Phải trả phải, nộp tiền bán hàng PVOIL Easy	21.229.924.163	7.613.257.632
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	520.861.355	329.333.907
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	5.813.690.148	3.078.384.185
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.011.123.702	1.133.555.853
+ Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PetroMekong)	194.972.821	11.123.120
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	325.882.974	99.223.258
+ Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Nam Định	1.178.569.915	488.525.753
+ Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	402.810.595	163.700.820
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	245.281.554	110.758.090
+ Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	458.254.355	225.207.530
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	88.266.590	53.157.001
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	624.637.330	258.268.496
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.554.327.960	578.035.126
+ Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	794.873.992	892.198.736
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.725.344.369	184.767.561
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	5.177.762.400	7.018.196
+ Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	113.264.103	
Phải trả khác	5.067.171.766	(2.074.373.634)
b) Dài hạn		
Nhận kỹ quỹ, ký cược (1)	-	-
	31.410.758.888	10.628.884.071

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	124.996.120.000	37.113.389.298	-	21.310.203.045	183.419.712.343
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo KLKTNN	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	10.372.962.958	10.372.962.958
Giảm khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	886.610.702	-	7.767.835.318	8.654.446.020
Số dư cuối kỳ trước	124.996.120.000	38.000.000.000	-	23.915.330.686	186.911.450.686
Số dư đầu năm nay	124.996.120.000	38.000.000.000	-	23.915.330.686	186.911.450.686
Lãi trong kỳ này	-	-	-	19.947.756.153	19.947.756.153
Phân phối lợi nhuận	-	1.000.000.000	-	7.899.068.783	8.899.068.783
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	124.996.120.000	39.000.000.000	-	35.964.018.056	199.960.138.056

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	70.625.000.000	56,50%	70.625.000.000	56,5%
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	12.480.000.000	9,98%	12.480.000.000	9,98%
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	12.500.000.000	10,00%	12.500.000.000	10,0%
Vốn góp của Cổ đông khác	29.391.120.000	23,51%	29.391.120.000	23,5%
	124.996.120.000	100%	124.996.120.000	100,0%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	124.996.120.000	124.996.120.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	124.996.120.000	124.996.120.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.499.612	12.499.612
- Cổ phiếu phổ thông	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.499.612	12.499.612
- Cổ phiếu phổ thông	12.499.612	12.499.612
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	39.000.000.000	37.113.389.298
	39.000.000.000	37.113.389.298

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.515.264.181.030	3.169.222.727.277
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.691.082.925	35.043.811.388
	5.556.955.263.955	3.204.266.538.665

	Mối quan hệ	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Tổng Công ty dầu Việt Nam	Công ty mẹ	10.462.856.485	10.307.941.212
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	117.181.252.151	140.258.829
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	147.005.541.258	33.833.615
- Công ty CP xăng dầu dầu khí Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	8.122.655.627	265.388.866
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ		11.916.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	3.081.711.316	19.634.737.381
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	16.914.191.449	2.278.270.191
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ	20.529.118	7.844.482
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	31.430.986.734	2.475.555.013
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ	478.641.723	665.388.830
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	Cùng Công ty mẹ	261.275.355	1.017.968
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	27.535.731	4.549.411
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ	2.705.213	725.829
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	29.881.066.858	29.555.715.786
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.397.219.815	23.383.865
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	9.049.157	1.342.769
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ	39.756.945	10.993.690
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ	4.118.278	1.017.968
		366.321.093.213	65.419.881.705

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
	-	-
	-	-

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	5.515.264.181.030	3.169.222.727.277
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	41.691.082.925	35.043.811.388
	5.556.955.263.955	3.204.266.538.665

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.316.829.852.291	3.067.894.609.598
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.719.399.679	31.086.019.198
	5.351.549.251.970	3.098.980.628.796

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.665.774	60.190.304
Tiền thưởng TCT do thanh toán sớm	2.985.130.457	913.324.550
	3.040.796.231	973.514.854

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	109.590.621	314.781.448
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	607.882.694	-
	717.473.315	314.781.448

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.340.000	
Chi phí nhân công	55.234.459.218	33.503.119.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.699.678.253	6.709.557.232
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	31.518.443.952	
Chi phí vận chuyển	16.978.863.665	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.402.119.846	20.850.190.322
Chi phí khác bằng tiền	40.361.845.123	26.468.181.356
	154.205.750.057	87.531.047.921

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.612.861.337	1.328.776.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	193.729.417	78.474.656
Chi phí dự phòng	12.637.437.620	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.257.024.412	2.302.476.931
Chi phí khác bằng tiền	11.449.465.765	3.888.313.517
	28.150.518.551	7.598.041.659

25. THU NHẬP KHÁC

	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VND	VND
Thu nhập khác	2.633.730.882	816.336.258
	2.633.730.882	816.336.258

26. CHI PHÍ KHÁC

	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VND	VND
Chi phí khác	1.087.630.815	1.178.762.083
	1.087.630.815	1.178.762.083

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	26.919.166.360	10.453.127.870
Các khoản điều chỉnh tăng	7.937.884.675	1.178.762.083
+ Chi phí khác	7.604.884.675	1.178.762.083
+ Thu lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh	333.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	34.857.051.035	11.631.889.953
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	-	-
Thu nhập hoạt động khác không được ưu đãi (*)	34.857.051.035	11.631.889.953
Chi phí thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	-	-
Chi phí thuế TNDN hoạt động khác không được ưu đãi	6.971.410.207	2.326.377.991
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.971.410.207	2.326.377.991
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	945.799.148	1.273.700.760
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	7.113.675.722	1.273.700.760
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	803.533.633	2.326.377.991

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản
trên cổ phiếu có thể phân

	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.947.756.153	8.126.749.879
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.947.756.153	8.126.749.879
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.499.612	12.499.612
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.596	650

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.340.000	-
Chi phí nhân công	57.847.320.555	34.831.895.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.893.407.670	6.788.031.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.659.144.258	23.319.471.993
Chi phí khác bằng tiền	51.811.310.888	30.356.494.873
	121.221.523.371	95.295.894.320

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	214.197.911	-	270.466.711	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	248.255.942.782	(12.637.437.620)	106.166.741.132	(117.920.000)
Cộng	248.470.140.693	(12.637.437.620)	106.437.207.843	(117.920.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.089.819.367	2.000.819.367
Phải trả người bán, phải trả khác	455.529.523.152	177.964.441.924
Chi phí phải trả	8.853.750.412	760.913.092
Cộng	465.473.092.931	180.726.174.383

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	214.197.911	-	-	214.197.911
Phải thu khách hàng, phải thu khác	235.605.455.162	13.050.000	-	235.618.505.162
Cộng	235.819.653.073	13.050.000	-	235.832.703.073

Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	291.127.035	-	-	291.127.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	163.376.360.744	13.050.000	-	163.389.410.744
Cộng	163.667.487.779	13.050.000	-	163.680.537.779

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của
các khoản nợ phải trả tài

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Vay và nợ	1.035.938.400	53.880.967	-	1.089.819.367
Phải trả người bán, phải trả khác	455.529.523.152	-	-	455.529.523.152
Chi phí phải trả	8.853.750.412	-	-	8.853.750.412
Cộng	465.419.211.964	53.880.967	-	465.473.092.931
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	1.173.000.000	827.819.367	-	2.000.819.367
Phải trả người bán, phải trả khác	177.964.441.924	-	-	177.964.441.924
Chi phí phải trả	760.913.092	-	-	760.913.092
Cộng	179.898.355.016	827.819.367	-	180.726.174.383

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ 3 tỉnh là Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2025 và Báo cáo tài chính năm 2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán.

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy



Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh

